

**CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY**

Đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 35

## CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần VITALY trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần VITALY (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 0300398078 ngày 06/01/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 10/5/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch Ốp lát Số 1 - Đơn vị thành viên Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 theo Quyết định số 2007/QĐ-BXD ngày 16/12/2004 của Bộ Xây dựng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 10/5/2022 là: 80.000.000.000 VND (Bằng chữ: Tám mươi tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là VTA.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VITALY JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: VITALY J.S.CO

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Cao Trường Thọ	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Việt Thắng	Thành viên
Ông Ngô Xuân Chính	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Lợi	Thành viên
Ông Nguyễn Danh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên (bỏ nhiệm từ ngày 28/04/2022)

##### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Xuân Thùy	Thành viên
Ông Đào Quang Sơn	Thành viên

##### Ban Điều hành

Ông Võ Văn Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Đức Dũng	Phó Tổng giám đốc

#### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



Cao Trường Thụ  
Chủ tịch Hội đồng Quản Trị  
Bình Dương, ngày 17 tháng 8 năm 2022

Số: 141/2022/BCSX-CPA VIETNAM-HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành****Công ty Cổ phần VITALY**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần VITALY được lập ngày 17/8/2022, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vũ Ngọc Ân****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>127.200.157.920</b>	<b>101.585.013.948</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>7.033.988.718</b>	<b>6.012.259.233</b>
1. Tiền	111		7.033.988.718	6.012.259.233
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.483.312.600</b>	<b>14.292.116.260</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	11.276.565.083	14.274.266.760
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.943.987.517	749.090.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	11.000.000	16.999.500
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.4	(748.240.000)	(748.240.000)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.5</b>	<b>103.594.479.912</b>	<b>79.583.928.635</b>
1. Hàng tồn kho	141		108.694.480.893	83.567.197.231
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.100.000.981)	(3.983.268.596)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.088.376.690</b>	<b>1.696.709.820</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	2.310.659.303	1.649.908.036
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.655.621.316	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.11	122.096.071	46.801.784
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>86.007.014.835</b>	<b>92.837.674.575</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>70.773.738.532</b>	<b>78.161.688.525</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	70.773.738.532	78.161.688.525
<i>Nguyên giá</i>	222		313.380.757.099	313.924.504.372
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(242.607.018.567)	(235.762.815.847)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.8</b>	<b>2.880.050.000</b>	<b>2.880.050.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.880.000.000	2.880.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50.000	50.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.353.226.303</b>	<b>11.795.936.050</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	3.051.106.500	3.689.099.509
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	5.9	9.302.119.803	8.106.836.541
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>213.207.172.755</b>	<b>194.422.688.523</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>132.653.293.889</b>	<b>118.113.738.798</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>127.398.736.209</b>	<b>112.859.181.118</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	71.101.639.050	53.222.189.494
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.365.524.820	1.847.398.555
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11		347.423.444
4. Phải trả người lao động	314		5.653.808.397	4.175.909.356
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	6.094.602.688	6.659.839.293
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	10.520.858.140	9.581.501.662
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	32.652.967.704	37.015.583.904
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.335.410	9.335.410
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.254.557.680</b>	<b>5.254.557.680</b>
1. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.14	5.254.557.680	5.254.557.680
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>80.553.878.866</b>	<b>76.308.949.725</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>80.553.878.866</b>	<b>76.308.949.725</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.000.000.000	10.000.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		782.200.000	782.200.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10.228.321.134)	(14.473.250.275)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		(14.473.250.275)	(7.204.439.436)
- LNST chưa phân phối kì này	421b		4.244.929.141	(7.268.810.839)
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>213.207.172.755</b>	<b>194.422.688.523</b>

Người lập

Trần Thị Phụng

Kế toán trưởng

Phạm Thị Quế

Bình Dương, ngày 17 tháng 8 năm 2022  
 Tổng Giám đốc



Võ Văn Tùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

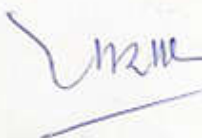
CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	162.142.534.616	115.675.916.394
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	485.258.541	301.024.126
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		161.657.276.075	115.374.892.268
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	144.147.719.679	104.492.525.149
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		17.509.556.396	10.882.367.119
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	263.058.128	268.799.971
7. Chi phí tài chính	22	6.5	954.053.682	1.411.170.809
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		941.121.768	1.364.311.902
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	7.924.755.950	5.692.569.206
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	4.648.784.270	3.831.377.536
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		4.245.020.622	216.049.539
11. Thu nhập khác	31	6.7	189.471.430	155.313.311
12. Chi phí khác	32	6.7	189.562.911	294.788.250
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(91.481)	(139.474.939)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		4.244.929.141	76.574.600
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8		67.169.252
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		4.244.929.141	9.405.348
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	531	1

Người lập



Trần Thị Phụng

Kế toán trưởng



Phạm Thị Quế

Bình Dương, ngày 17 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Võ Văn Tùng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.244.929.141	76.574.600
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		7.453.585.996	7.759.462.056
- Các khoản dự phòng	03		1.116.732.385	62.288.494
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		94.486.493	78.155.533
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(133.426.657)	(155.662.431)
- Chi phí lãi vay	06		941.121.768	1.364.311.902
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		13.717.429.126	9.185.130.154
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		977.308.508	26.943.724.609
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(26.322.566.924)	(16.186.886.920)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11		19.406.384.554	(19.076.373.401)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(22.758.258)	(473.224.899)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.258.035.850)	(1.081.992.025)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(557.381.704)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.497.761.156	(1.247.004.186)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.418.320.000)	(782.251.367)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		290.909.091	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.881.563	155.662.431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.124.529.346)	(626.588.936)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		14.862.551.782	24.805.300.129
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(19.225.167.982)	(24.902.378.349)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.362.616.200)	(97.078.220)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.010.615.610	(1.970.671.342)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	6.012.259.233	3.581.925.219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.113.875	360.431
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	7.033.988.718	1.611.614.308

Người lập

Trần Thị Phụng

Kế toán trưởng

Phạm Thị Quế

Bình Dương, ngày 17 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Võ Văn Tùng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VITALY được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 0300398078 ngày 06/01/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 10/5/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch Ốp lát Số 1 Đơn vị thành viên Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 theo Quyết định số 2007/QĐ-BXD ngày 16/12/2004 của Bộ Xây dựng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 10/5/2022 là : 80.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Tám mươi tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là VTA.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VITALY JOINT STOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt: VITALY J.S.CO

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2022 là 333 người (tại ngày 01/01/2022 là 321 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng ( trừ hoạt động bến thủy nội địa);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi (thực hiện theo quy hoạch);
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, dây chuyền công nghệ thuộc lĩnh vực xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Tư vấn bất động sản (trừ môi giới bất động sản).
- (Công ty phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất gạch.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### 1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### 1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2022, Công ty có công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp
<i>Công ty liên doanh, liên kết</i>				
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	Đường N1, khu SXTT Bình Chuẩn, khu phố Bình Phú, P. Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất bao bì	36%	36%

### 1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

## 2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06.

### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

##### Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

##### Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương tại ngày 30/6/2022.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương tại ngày 30/6/2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

#### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

##### *Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

**Các khoản đầu tư khác:** Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	03 – 10
Dụng cụ quản lý	03

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc ghi nhận vay (Tiếp theo)**

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán “Chi phí đi vay”

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay phải trả cho ngân hàng và các đơn vị cho Công ty vay vốn.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh toàn bộ là sản xuất, kinh doanh gạch và hoạt động trong các bộ phận theo khu vực địa lý là các sản phẩm gạch của Công ty được tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo khu vực địa lý.

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	255.367.180	292.902.248
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.778.621.538	5.719.356.985
<b>Tổng</b>	<b>7.033.988.718</b>	<b>6.012.259.233</b>

#### 5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Abdul Rahim Kahtan Ltd. Co	562.234.788	3.861.137.323
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm Fico		371.439.475
Tổng Công ty VLXD số 1 CTCP SUMBER BESKAYA SDN BHD	4.795.163.538	7.661.931.224
Công ty TNHH Thương Mại Xây Dựng Vận Tải Thanh Long	2.027.808.393	467.223.632
Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Việt Nhật	2.463.079.535	830.989.647
Các khoản phải thu khác	1.428.278.829	1.081.545.459
<b>Tổng</b>	<b>11.276.565.083</b>	<b>14.274.266.760</b>
<i>Trong đó, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>4.795.163.538</i>	<i>8.033.370.699</i>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tạm ứng cá nhân	11.000.000		16.999.500	
<b>Tổng</b>	<b>11.000.000</b>		<b>16.999.500</b>	<b>-</b>

**5.4 Nợ xấu**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	748.240.000		748.240.000	

*Trong đó:*

	Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
	Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Dịch vụ Môi Trường Xanh			
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Thương mại Đất				100.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Xây dựng Hưng Việt Hùng				100.000.000
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>748.240.000</b>

**5.5 Hàng tồn kho**

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26.864.887.284		19.872.035.096	
Công cụ, dụng cụ	3.018.041.342		3.089.038.336	
Thành phẩm	78.811.552.267	(5.100.000.981)	60.606.123.799	(3.983.268.596)
<b>Tổng</b>	<b>108.694.480.893</b>	<b>(5.100.000.981)</b>	<b>83.567.197.231</b>	<b>(3.983.268.596)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.6 Chi phí trả trước**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.310.659.303</b>	<b>1.649.908.036</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng cho phân xưởng sản xuất	684.571.146	549.018.637
Chi phí bảo hiểm	51.255.682	88.034.512
Chi phí sửa chữa nhà xưởng (thay tôn)	908.829.348	831.929.347
Phí thuê đất	112.909.090	
Chi phí dịch vụ khác	553.094.037	180.925.540
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3.051.106.500</b>	<b>3.689.099.509</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	2.350.269.223	2.494.962.750
Sửa chữa nhà xưởng, văn phòng, khuôn viên	432.519.237	550.530.185
Các chi phí trả trước dài hạn khác	268.318.040	643.606.574
<b>Tổng</b>	<b>5.361.765.803</b>	<b>5.339.007.545</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY  
Đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, khu phố Bình Phú, phường Bình  
Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

Mẫu số B 09a - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUÝẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.8 Đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ				30/6/2022 (VND)				01/01/2022 (VND)			
	Quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc hợp lý (*)	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc hợp lý (*)	Dự phòng	Quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc hợp lý (*)	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết												
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	36%	36%	308.160	2.880.000.000	308.160	2.880.000.000						
Đầu tư vào đơn vị khác												
Công ty Cổ phần Đá Hóa An		5	50.000	50.000	5	50.000						
<b>Tổng</b>				<b>2.880.050.000</b>		<b>2.880.050.000</b>						

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết, đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/6/2022 như sau:

Đối tượng đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	Đường N1, Khu SXTT Bình Chuẩn, khu phố Bình Phú, P. Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất bao bì
Đầu tư vào đơn vị khác		
Công ty Cổ phần Hóa An	Ấp Cầu Hang, Xã Hóa An, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.	Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất VLXD, buôn bán vật tư kỹ thuật thiết bị xây dựng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.9 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng dự trữ để dự phòng thay thế, sửa chữa các dây chuyền máy móc, thiết bị.	9.302.119.803	8.106.836.541

Tổng 9.302.119.803 8.106.836.541

**5.10 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1 Công ty Cổ phần Công nghệ Hec Xa Gon Công ty Cổ phần Tập Đoàn Vinatop Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm Fico Công ty TNHH Than Thịnh Huyền Công ty TNHH MTV Gia Phúc Hân Các nhà cung cấp khác	3.541.338.234 10.567.966.161 2.740.545.701 9.697.852.980 7.943.678.940 36.610.257.034	3.541.338.234 10.567.966.161 2.740.545.701 9.697.852.980 7.943.678.940 36.610.257.034	27.993.460 8.497.408.052 2.118.248.563 847.900.700 5.001.975.000 5.412.206.720 2.272.359.410 29.044.097.589	27.993.460 8.497.408.052 2.118.248.563 847.900.700 5.001.975.000 5.412.206.720 2.272.359.410 29.044.097.589
<b>Tổng</b>	<b>71.101.639.050</b>	<b>71.101.639.050</b>	<b>53.222.189.494</b>	<b>53.222.189.494</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</b>	<b>14.653.974.957</b>	<b>14.653.974.957</b>	<b>13.779.762.210</b>	<b>13.779.762.210</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY**

Đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

Mẫu số B 09a – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.11 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước***Đơn vị tính: VND*

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2022
<b>Phải nộp</b>	<b>347.423.444</b>	<b>2.105.206.489</b>	<b>2.452.629.933</b>	
Thuế GTGT	336.925.220	1.399.861.820	1.736.787.040	
Thuế xuất, nhập khẩu		35.268.823	35.268.823	
Thuế thu nhập cá nhân		609.355.767	609.355.767	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	10.498.224	16.119.543	26.617.767	
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Thuế khác		41.600.536	41.600.536	
<b>Phải thu</b>	<b>46.801.784</b>		<b>75.294.287</b>	<b>122.096.071</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	46.801.784			46.801.784
Thuế nhà đất và tiền thuê đất			40.298.867	40.298.867
Các khoản khác phải thu Nhà nước			34.995.420	34.995.420

**5.12 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Lãi vay phải trả Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam	6.000.573.024	6.500.573.024
Lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	94.029.664	159.266.269
<b>Tổng</b>	<b>6.094.602.688</b>	<b>6.659.839.293</b>

**5.13 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	193.994.020	
Bảo hiểm xã hội	101.936.023	110.365.483
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP (*)	9.109.910.722	8.861.588.199
Bếp ăn Công ty	622.650.341	261.180.946
Các khoản phải trả, phải nộp khác	492.367.034	348.367.034
<b>Tổng</b>	<b>10.520.858.140</b>	<b>9.581.501.662</b>
<i>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>9.109.910.722</i>	<i>8.861.588.199</i>

(\*) Trong đó, chủ yếu là khoản chi phí lãi vay phải trả cho Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 – CTCP theo hợp đồng vay vốn số 01/07/HĐVV- VITALY ngày 25/12/2006 với số tiền là 4.257.153.527 đồng và khoản chênh lệch phải trả cổ phần hóa tại thời điểm bàn giao sau khi quyết toán thuế năm 2004 với số tiền là 4.852.757.195 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.14 Vay và nợ thuê tài chính**

	30/6/2022		Trong kỳ		01/01/2022		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	32.652.967.704	32.652.967.704	14.862.551.782	19.225.167.982	37.015.583.904	37.015.583.904	
Vay ngắn hạn	9.367.753.264	9.367.753.264	14.862.551.782	16.519.167.982	11.024.369.464	11.024.369.464	
Vay ngân hàng	9.367.753.264	9.367.753.264	14.862.551.782	16.519.167.982	11.024.369.464	11.024.369.464	
Ngân hàng Dầu lửa và Phát triển - CN Bình Dương [1]	9.367.753.264	9.367.753.264	14.862.551.782	16.519.167.982	11.024.369.464	11.024.369.464	
Nợ dài hạn đến hạn trả	23.285.214.440	23.285.214.440		2.706.000.000	25.991.214.440	25.991.214.440	
Nợ dài hạn đến hạn trả các bên liên quan	20.579.214.440	20.579.214.440			20.579.214.440	20.579.214.440	
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng số 1 CTCP [2]	20.579.214.440	20.579.214.440			20.579.214.440	20.579.214.440	
Nợ dài hạn đến hạn trả các tổ chức và các nhân khác	2.706.000.000	2.706.000.000		2.706.000.000	5.412.000.000	5.412.000.000	
Ngân hàng Dầu lửa và Phát triển CN Bình Dương	2.706.000.000	2.706.000.000		2.706.000.000	5.412.000.000	5.412.000.000	
b) Vay dài hạn	5.254.557.680	5.254.557.680			5.254.557.680	5.254.557.680	
Ngân hàng Dầu lửa và Phát triển CN Bình Dương [3]	5.254.557.680	5.254.557.680			5.254.557.680	5.254.557.680	
<b>Tổng</b>	<b>37.907.525.384</b>	<b>37.907.525.384</b>	<b>14.862.551.782</b>	<b>19.225.167.982</b>	<b>42.270.141.584</b>	<b>42.270.141.584</b>	
<i>Trong đó: Vay ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>20.579.214.440</i>	<i>20.579.214.440</i>			<i>20.579.214.440</i>	<i>20.579.214.440</i>	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.14 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)**

[1] Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/93269/HDTĐ ngày 06/01/2022 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương. Hạn mức cấp tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 20.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm là Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất của hạng mục nhà sản xuất dây chuyền 3, 4, 5; và một số tài sản là máy móc thiết bị khác.

[2] Hợp đồng vay vốn số 01/07/HĐVV- VITALY ngày 25/12/2006 được ký giữa Công ty CP VITALY và Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 CTCP với thời hạn vay là 5 năm và lãi suất là 0,2%/tháng. Phương thức đảm bảo khoản vay này bằng tín chấp.

[3] Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Bình Dương với các hợp đồng vay thời hạn 36 tháng và 60 tháng kể từ khi nhận nợ, với lãi suất theo từng lần nhận nợ, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Tài sản thế chấp là 5 máy in kỹ thuật số và xe ô tô 7 chỗ và máy ép than.

**5.15 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2021	80.000.000.000	10.000.000.000	782.200.000	(7.204.439.436) (7.268.810.839)	83.577.760.564 (7.268.810.839)
Lỗ trong năm				(14.473.250.275)	76.308.949.725
Số dư tại ngày 31/12/2021	80.000.000.000	10.000.000.000	782.200.000	(14.473.250.275)	76.308.949.725
Số dư tại ngày 01/01/2022				4.244.929.141	4.244.929.141
Lãi trong kỳ					
Số dư tại ngày 30/6/2022	80.000.000.000	10.000.000.000	782.200.000	(10.228.321.134)	80.553.878.866

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Đối tượng	Tại ngày 30/6/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số cổ phần	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số cổ phần	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 CTCP	30,75	2.460.000	24.600.000.000	30,75	2.460.000	24.600.000.000
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	25,00	2.000.000	20.000.000.000	25,00	2.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Gạch men Thanh Thanh	21,45	1.715.900	17.159.000.000	21,45	1.715.900	17.159.000.000
Các cổ đông khác	22,80	1.824.100	18.241.000.000	22,80	1.824.100	18.241.000.000
<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>8.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>8.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	80.000.000.000	80.000.000.000

**d. Cổ phiếu**

	30/6/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	782.200.000	782.200.000
<b>Tổng</b>	<b>782.200.000</b>	<b>782.200.000</b>

**5.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
USD	143.557,40	167.037,09
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	VND	VND
Công ty TNHH Trần Quốc Tiến	2.934.347.458	2.934.347.458
Công ty TNHH Bắc Âu	1.671.343.963	1.671.343.963
Công ty CP SX TMDV Gạch Mỹ	833.015.278	833.015.278
Các đối tượng khác	5.597.178.513	5.597.178.513
<b>Tổng</b>	<b>11.035.885.212</b>	<b>11.035.885.212</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	156.152.636.502	106.467.046.928
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	5.989.898.114	9.208.869.466
<b>Tổng</b>	<b>162.142.534.616</b>	<b>115.675.916.394</b>
<i>Trong đó, doanh thu bán hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>79.853.734.836</i>	<i>75.921.775.261</i>

**6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	260.187.747	
Hàng bán bị trả lại		193.166.381
Giảm giá hàng bán	225.070.794	107.857.745
<b>Tổng</b>	<b>485.258.541</b>	<b>301.024.126</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**6.3 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	137.413.217.932	95.411.509.914
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	7.041.764.307	9.018.726.741
Dự phòng giảm giá của hàng tồn kho	(307.262.560)	62.288.494
<b>Tổng</b>	<b>144.147.719.679</b>	<b>104.492.525.149</b>

**6.4 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi	2.881.563	1.582.431
Cổ tức, lợi nhuận được chia		154.080.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	143.462.322	34.982.007
Lãi chênh lệch tỷ do đánh giá lại cuối kỳ	116.714.243	78.155.533
<b>Tổng</b>	<b>263.058.128</b>	<b>268.799.971</b>

**6.5 Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền vay	941.121.768	1.364.311.902
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.931.914	46.858.907
<b>Tổng</b>	<b>954.053.682</b>	<b>1.411.170.809</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí bán hàng	7.924.755.950	5.692.569.206
Chi phí nhân viên bán hàng	3.497.467.978	2.616.840.973
Chi phí xuất khẩu gạch	2.718.552.458	1.584.524.170
Chi phí vật liệu, bao bì	275.622.004	329.248.565
Chi phí bốc xếp, vận chuyển gạch	870.515.696	584.436.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	324.121.721	290.333.196
Chi phí bằng tiền khác	238.476.093	287.185.518
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.648.784.270	3.831.377.536
Chi phí nhân viên quản lý	3.097.181.706	2.295.423.046
Chi phí đồ dùng văn phòng	55.213.925	63.766.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	187.488.963	219.561.810
Thuế phí và lệ phí	152.626.435	131.601.745
Chi phí trợ cấp thôi việc	211.190.000	50.347.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	474.158.147	719.813.347
Chi phí bằng tiền khác	470.925.094	350.863.959
<b>Tổng</b>	<b>12.573.540.220</b>	<b>9.523.946.742</b>

**6.7 Lợi nhuận khác**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý TSCĐ	130.545.094	
Các khoản thu nhập khác	58.926.336	155.313.311
<b>Tổng</b>	<b>189.471.430</b>	<b>155.313.311</b>
<i>Chi phí khác</i>		
Lãi chậm nộp BHXH	8.091.886	3.140.381
Tiền chậm nộp thuế GTGT và TNDN		155.001.876
Các khoản chi phí khác	181.471.025	136.645.993
<b>Tổng</b>	<b>189.562.911</b>	<b>294.788.250</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(91.481)</b>	<b>(139.474.939)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.244.929.141	76.574.600
<i>Các khoản điều chỉnh tăng/giảm:</i>	<i>(4.244.929.141)</i>	<i>259.271.658</i>
<i>Thu lao của HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>	<i>129.000.000</i>	<i>129.000.000</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>150.607.416</i>	<i>284.351.658</i>
<i>Lỗ năm trước chuyển sang</i>	<i>(4.538.596.550)</i>	
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>		<i>(154.080.000)</i>
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>14.059.993</i>	
<b>Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>335.846.258</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN		67.169.252
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		<b>67.169.252</b>

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.244.929.141	9.405.348
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.244.929.141	9.405.348
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	8.000.000	8.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>531</b>	<b>1</b>

**6.10 Chi phí sản xuất theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127.154.062.282	83.934.481.706
Chi phí nhân công	28.301.853.459	21.155.154.784
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.453.585.996	7.759.462.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.894.983.311	5.702.824.765
Chi phí khác bằng tiền	1.073.363.262	1.135.012.604
<b>Tổng</b>	<b>173.877.848.310</b>	<b>119.686.935.915</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7. THÔNG TIN KHÁC****7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan chủ yếu mà Công ty có giao dịch, số dư trong kỳ như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 CTCP	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Kinh doanh sản phẩm Fico	Cùng hệ thống FiCO
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản Số 1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cát Cam Ranh	Cùng hệ thống FiCO
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Cùng hệ thống FiCO
Công ty CP Cơ Khí Xây dựng Tân Định Fico	Cùng hệ thống FiCO
Ông Cao Trường Thu	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành Viên HĐQT
Ông Ngô Xuân Chính	Thành Viên HĐQT
Ông Nguyễn Việt Lợi	Thành Viên HĐQT
Ông Nguyễn Danh Dũng	Thành Viên HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành Viên HĐQT (Bỏ nhiệm từ ngày 28/4/2022)
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Hoàng Thị Xuân Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Đào Quang Sơn	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Võ Văn Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****a. Thủ lao của Hội đồng Quản trị và thu nhập của Ban Điều hành, Ban kiểm soát**

Bên liên quan	Chức danh	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021	
			VND	(Trình bày lại)	VND	
<b>Hội đồng quản trị</b>						
Ông Cao Trường Thu	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm Thành viên HĐQT từ ngày 28/5/2020 và Bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 25/12/2020)	Thủ lao	83.000.000	78.000.000	18.000.000	
Ông Phạm Việt Thăng	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 25/12/2020)	Thủ lao	15.000.000	15.000.000		
Ông Ngô Xuân Chính	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 24/12/2020)	Thủ lao	15.000.000	15.000.000		
Ông Nguyễn Việt Lợi	Thành viên	Thủ lao	15.000.000	15.000.000		
Ông Nguyễn Danh Dũng	Thành viên	Thủ lao	15.000.000	15.000.000		
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 28/04/2022)	Thủ lao	5.000.000			
<b>Ban Kiểm soát</b>						
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Trưởng ban	Thủ lao	51.000.000	51.000.000		
Bà Hoàng Thị Xuân Thủy	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 28/5/2020)	Thủ lao	15.000.000	15.000.000		
Ông Phi Trần Hoàng Duy	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 28/5/2020)	Thủ lao	12.000.000	12.000.000		
Ông Đào Quang Sơn	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 28/4/2021)	Thủ lao	12.000.000	4.000.000		
Ông Phạm Minh Tâm	Thứ ký	Thủ lao	12.000.000	12.000.000		
<b>Ban Giám đốc</b>						
Ông Võ Văn Tùng	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	Lương, lợi ích khác	569.426.000	449.864.334		
Ông Huỳnh Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Lương, lợi ích khác	345.244.000	263.862.000		
			224.182.000	186.002.334		
<b>Tổng cộng</b>			<b>703.426.000</b>	<b>578.864.334</b>		



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022**7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

- 7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)
- b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
<b>Giao dịch mua</b>				
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Nhà đầu tư	Mua hàng	9.913.194.430	10.005.539.040
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm Fico	Cùng hệ thống FICO	Mua hàng		144.322.200
Công ty Cổ phần Cát Cẩm Ranh	Cùng hệ thống FICO	Mua hàng	5.109.593.203	8.979.186.812
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Cùng hệ thống FICO	Mua hàng	10.293.045.400	6.845.725.600
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Mua hàng	25.315.833.033	25.974.773.652
<b>Tổng</b>			<b>32.274.905</b>	<b>39.690.972</b>
<b>Giao dịch bán</b>				
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm Fico	Cùng hệ thống FICO	Giảm trừ doanh thu		123.638.724
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Cùng hệ thống FICO	Bán hàng		29.111.057
		Chi phí hỗ trợ		7.348.002
		Giảm trừ giá vốn		75.003.447.044
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Nhà đầu tư	Bán hàng	79.024.810.116	245.605.881
		Giảm trừ doanh thu	353.061.375	66.245.222
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Chi phí bảo hành sản phẩm	135.832.000	406.688.359
Công ty Cổ phần Cơ Khí Xây dựng Tân Định - FICO	Cùng hệ thống FICO	Bán hàng	290.202.685	17.553.755
<b>Tổng</b>			<b>79.853.734.836</b>	<b>75.921.775.261</b>
<b>Giao dịch khác</b>				
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Nhà đầu tư	Lãi vay phải trả	248.322.523	248.322.523
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm Fico	Cùng hệ thống FICO	Cho thuê xe		75.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Chi phí bảo hành sản phẩm		6.900.089
		Cổ tức		154.080.000
		Khác	4.032.000	-
<b>Tổng</b>			<b>252.354.523</b>	<b>484.302.612</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****7.1** Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**c.** Số dư với các bên liên quan

<b>Bên liên quan</b>		<b>Mối quan hệ</b>	
		<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm Fico	Cùng hệ thống FICO	4.795.163.538	7.661.931.224
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 CTCP	Nhà đầu tư	<u>4.795.163.538</u>	<u>8.033.370.699</u>
<b>Tổng</b>			
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm Fico	Cùng hệ thống FICO	544.670.562	5.001.975.000
Công ty Cổ phần Gạch Đồng Nam Á	Cùng hệ thống FICO	10.567.966.161	252.385.698
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	Công ty liên kết	3.541.338.234	8.497.408.052
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Nhà đầu tư	<u>14.653.974.957</u>	<u>27.993.460</u>
<b>Tổng</b>			
<b>Phải trả khác</b>			
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Nhà đầu tư	9.109.910.722	8.861.588.199
<b>Tổng</b>		<u>9.109.910.722</u>	<u>8.861.588.199</u>
<b>Vay ngắn hạn</b>			
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Nhà đầu tư	20.579.214.440	20.579.214.440
<b>Tổng</b>		<u>20.579.214.440</u>	<u>20.579.214.440</u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****7.2 Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

**Lĩnh vực kinh doanh**

Toàn bộ là hoạt động sản xuất và kinh doanh gạch.

**Khu vực địa lý**

Các sản phẩm gạch của Công ty được tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022, như sau:

*Đơn vị tính: VND*

Diễn giải	Hoạt động trong nước	Hoạt động xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.571.279.042	16.085.997.033	161.657.276.075
Giá vốn hàng bán	(129.804.042.442)	(14.343.677.237)	(144.147.719.679)
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>15.767.236.600</b>	<b>1.742.319.796</b>	<b>17.509.556.396</b>
<b>Kết quả bộ phận</b>			
Doanh thu hoạt động tài chính	236.882.057	26.176.071	263.058.128
Chi phí tài chính	(859.118.860)	(94.934.822)	(954.053.682)
Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng	(11.322.387.562)	(1.251.152.658)	(12.573.540.220)
Thu nhập khác	170.617.736	18.853.694	189.471.430
Chi phí khác	(170.700.114)	(18.862.797)	(189.562.911)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>	<b>3.822.529.858</b>	<b>422.399.283</b>	<b>4.244.929.141</b>

(\*) Chi phí được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ trọng doanh thu

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021, như sau:

Diễn giải	Doanh thu tiêu thụ trong nước	Doanh thu xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.399.418.931	12.975.473.337	115.374.892.268
Giá vốn hàng bán	(92.740.921.769)	(11.751.603.380)	(104.492.525.149)
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>9.658.497.162</b>	<b>1.223.869.957</b>	<b>10.882.367.119</b>
<b>Kết quả bộ phận</b>			
Doanh thu hoạt động tài chính	238.569.764	30.230.207	268.799.971
Chi phí tài chính	(1.252.465.489)	(158.705.320)	(1.411.170.809)
Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng	(8.452.849.603)	(1.071.097.139)	(9.523.946.742)
Thu nhập khác	137.846.220	17.467.091	155.313.311
Chi phí khác	(261.635.308)	(33.152.942)	(294.788.250)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(59.615.158)	(7.554.094)	(67.169.252)
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>	<b>8.347.589</b>	<b>1.057.759</b>	<b>9.405.348</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30/6/2022:

*Đơn vị tính: VND*

Tài sản và nợ phải trả	Hoạt động trong nước	Hoạt động xuất khẩu	Cộng
Tài sản bộ phận	12.489.505.294	731.047.306	13.220.552.600
Tài sản không phân bổ			199.986.620.155
<b>Tổng tài sản</b>	<b>12.489.505.294</b>	<b>731.047.306</b>	<b>213.207.172.755</b>
Nợ phải trả bộ phận	69.674.269.346	2.792.894.524	72.467.163.870
Nợ phải trả không phân bổ			60.186.130.019
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>69.674.269.346</b>	<b>2.792.894.524</b>	<b>132.653.293.889</b>

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2022:

Tài sản và nợ phải trả	Hoạt động trong nước	Hoạt động xuất khẩu	Cộng
Tài sản bộ phận	11.023.819.274	3.999.537.486	15.023.356.760
Tài sản không phân bổ			179.399.331.763
<b>Tổng tài sản</b>	<b>11.023.819.274</b>	<b>3.999.537.486</b>	<b>194.422.688.523</b>
Nợ phải trả bộ phận	52.111.440.914	2.958.147.135	55.069.588.049
Nợ phải trả không phân bổ			63.044.150.749
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>52.111.440.914</b>	<b>2.958.147.135</b>	<b>118.113.738.798</b>

**7.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

Trần Thị Phụng

Kế toán trưởng

Phạm Thị Quế

Bình Dương, ngày 17 tháng 8 năm 2022



Võ Văn Tùng